CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Clever Group

Ngày 31/12/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	**-4.2%**	**-**

DT thuần
Q4/24
153
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.0| 42.0%
YoY: ▲ 9.00| 6.5%

LN thuần
Q4/24
18.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.7| 693%
YoY: ▼10.9| -36.9%

LN sau thuế
Q4/24
15.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.2| 567%
YoY: ▼8.30| -34.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.2%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE
2024
4.8%
YoY: +/-▼ 1.2%

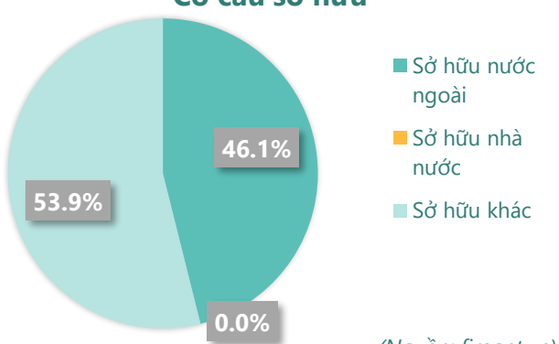
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 22,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,905
Sở hữu nước ngoài	46.1%
Beta	0.10
EPS	828
P/E	13.6

DT thuần
2024
464
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0| 12.7%

LN thuần
2024
28.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.90| -9.5%

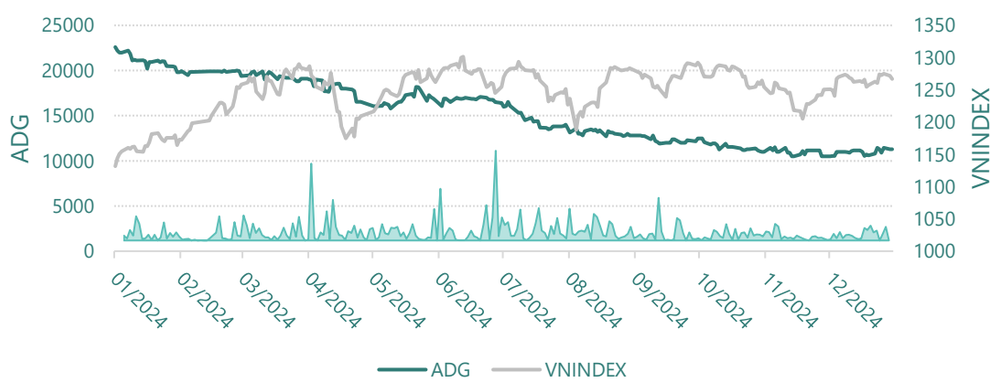
LN sau thuế
2024
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.10| -5.1%

Cơ cấu sở hữu

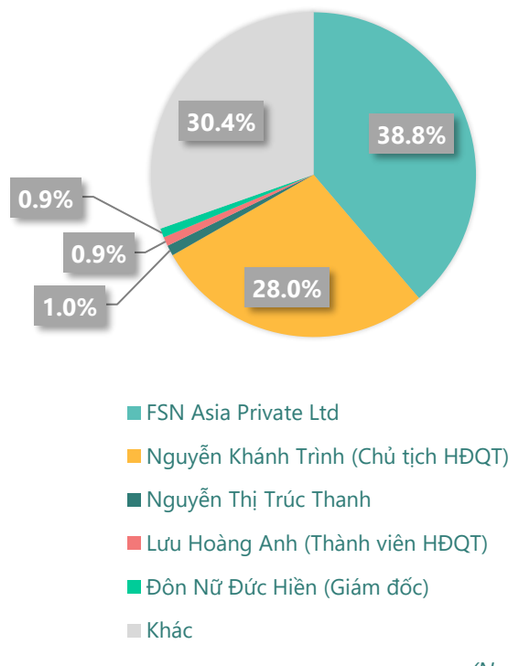


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



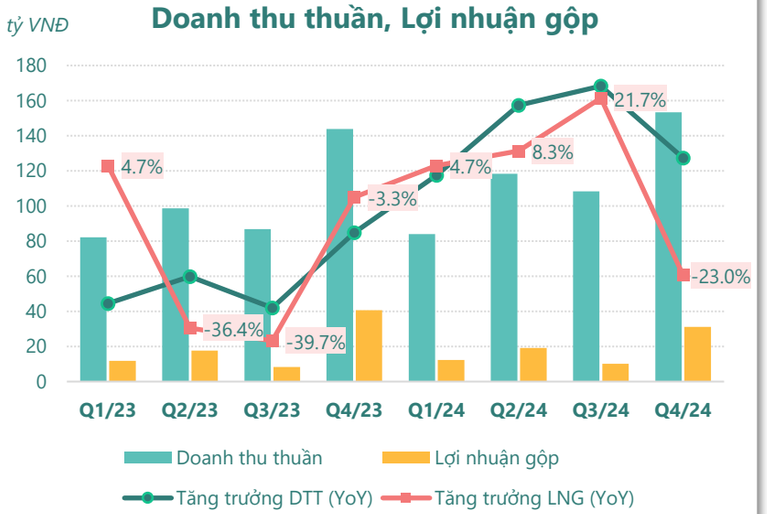
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

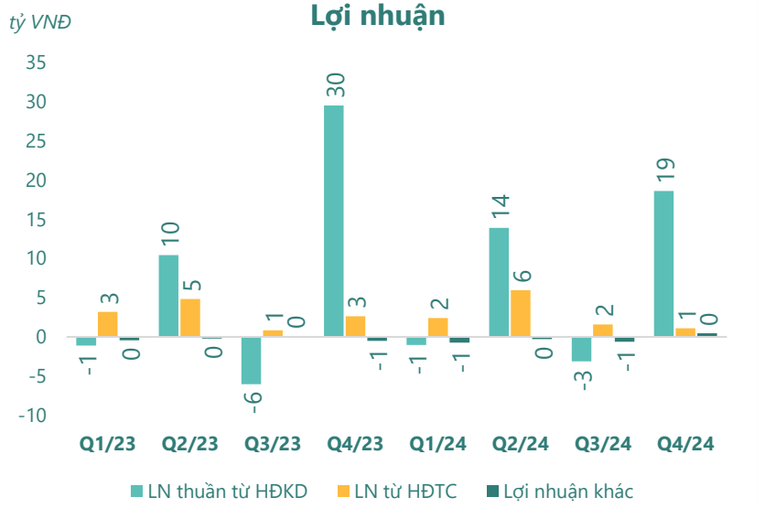
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



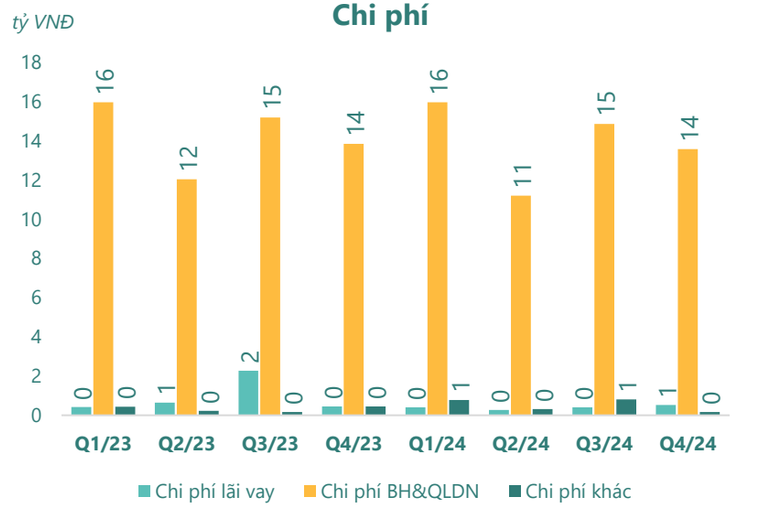
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



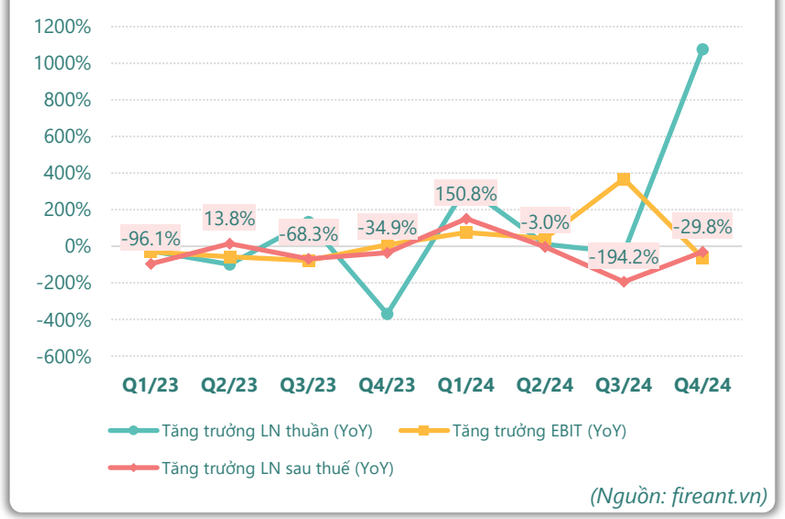
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



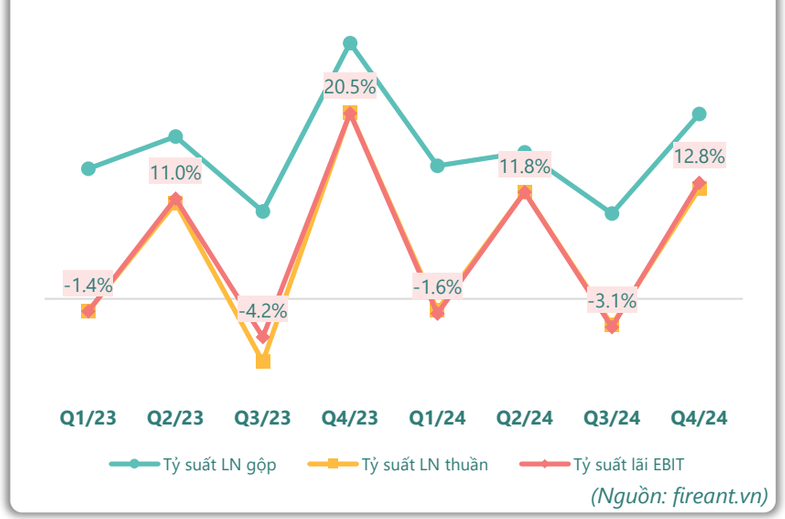
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



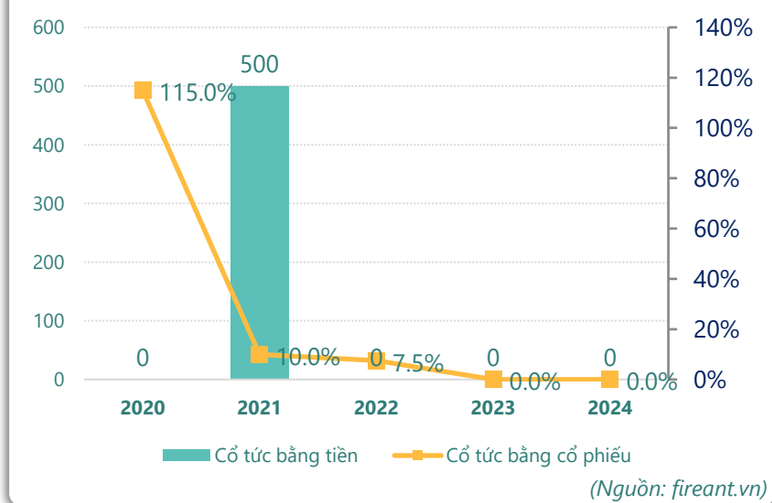
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

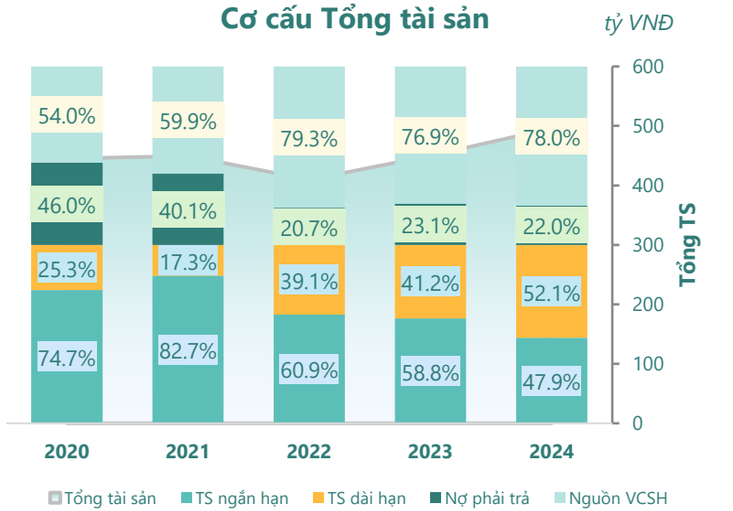
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

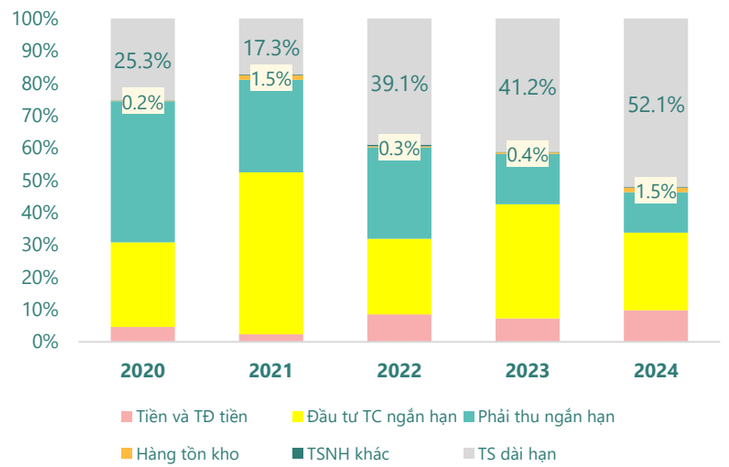
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



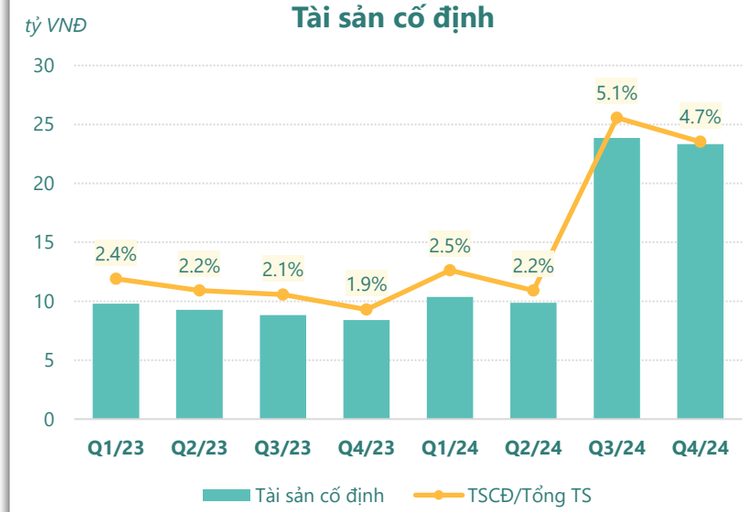
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



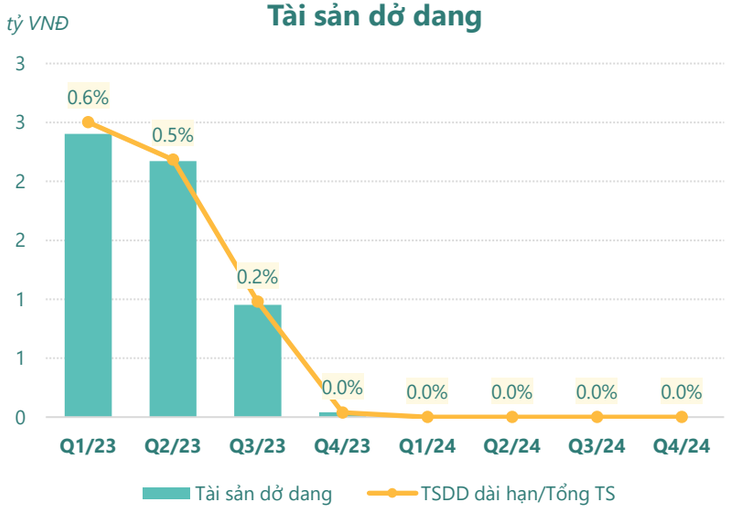
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



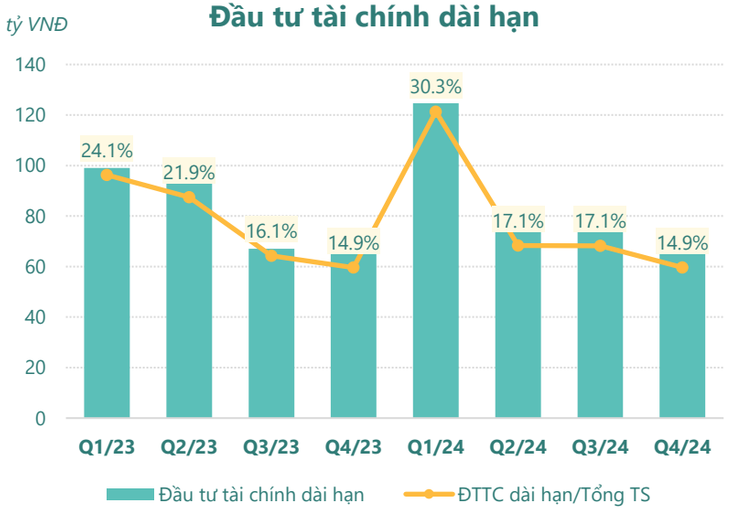
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



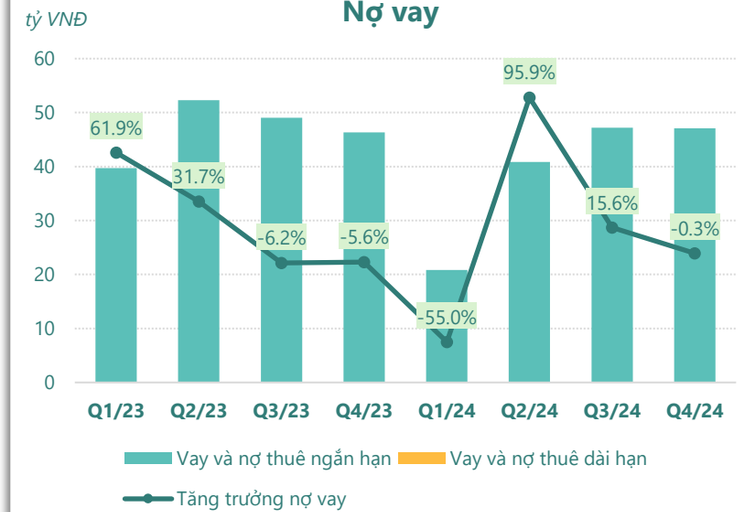
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

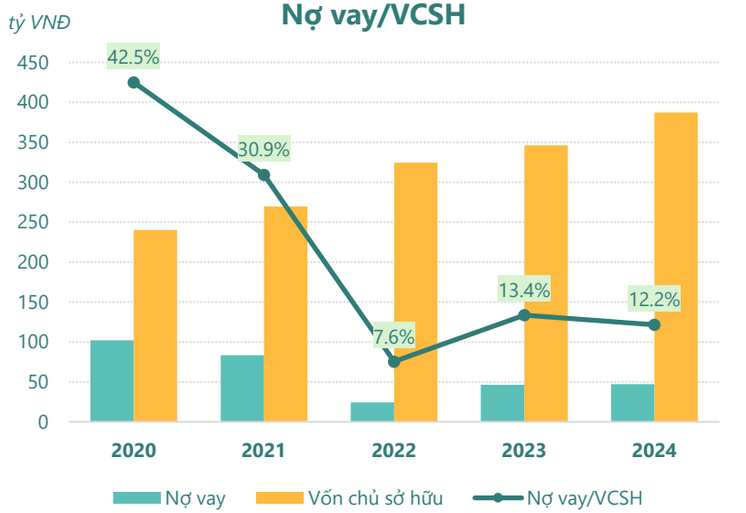
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

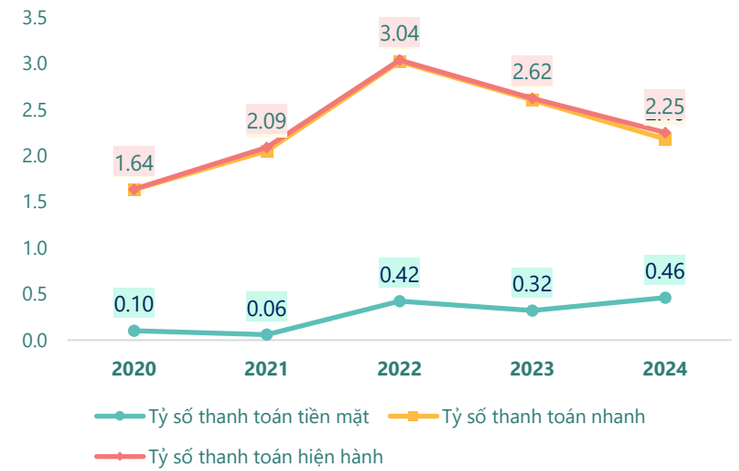
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



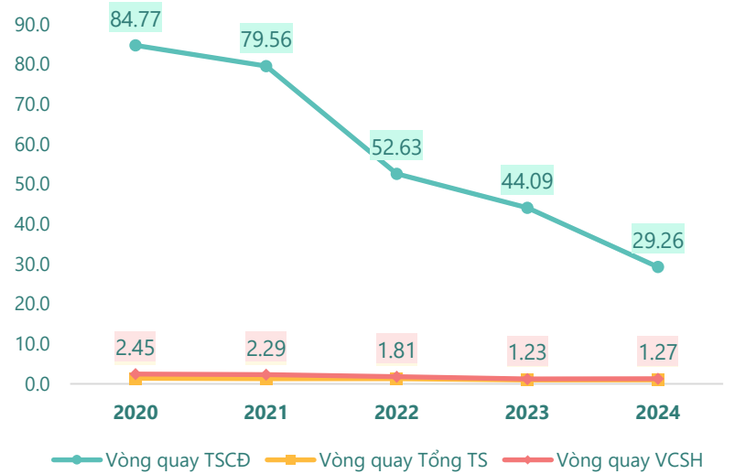
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



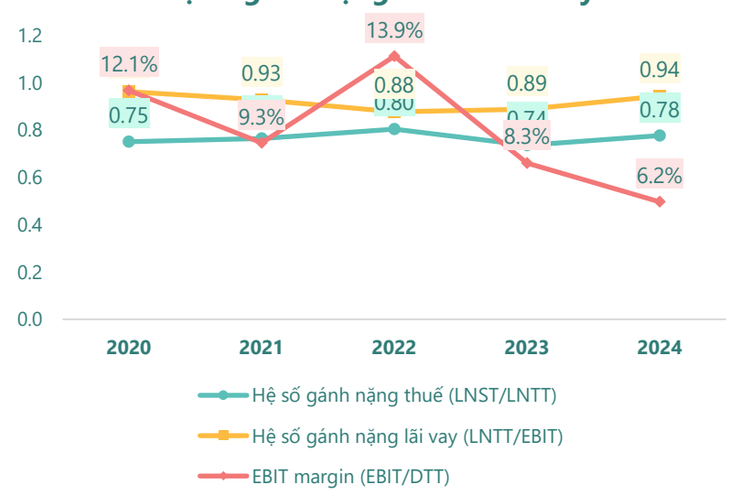
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



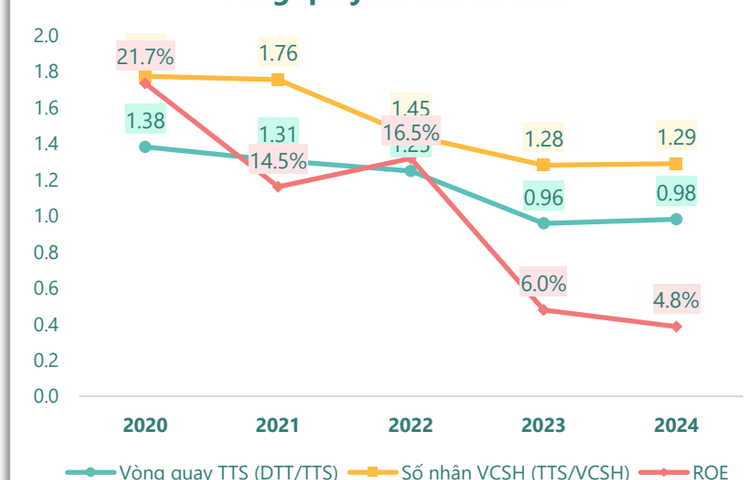
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



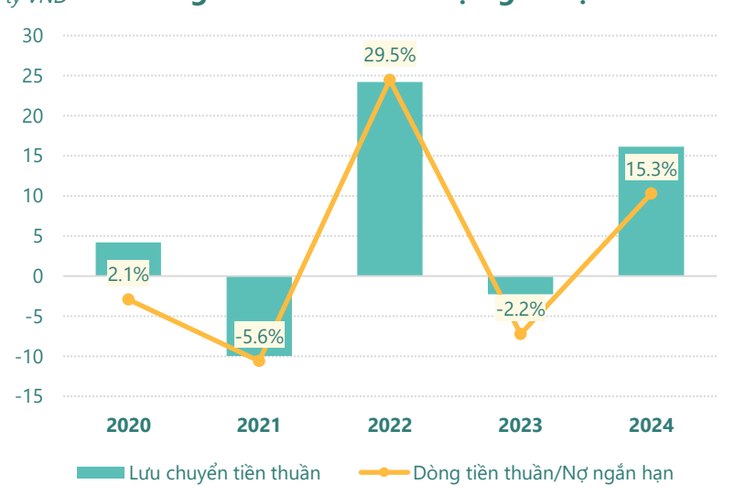
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**153**	**144**	**6.5%**	**464**	**412**	**12.7%**
Giá vốn hàng bán	122	103	18.6%	391	334	17.2%
Lợi nhuận gộp	31.2	40.6	-23.1%	72.9	78.1	-6.7%
Doanh thu HĐTC	2.26	3.09	-27.0%	13.6	15.6	-13.2%
Chi phí TC	1.14	0.45	154%	2.50	4.19	-40.3%
Chi phí lãi vay	0.52	0.45	16.2%	1.63	3.80	-57.2%
LN trong công ty LKLD	**-0.14**	**0.15**	**-194%**	**0.05**	**0.03**	**50.2%**
Chi phí bán hàng	6.28	7.39	-15.0%	28.0	27.2	3.1%
Chi phí QLDN	**7.31**	**6.45**	**13.3%**	**27.6**	**31.0**	**-11.1%**
LN thuần từ HĐKD	18.6	29.5	-36.9%	28.4	31.3	-9.5%
Lợi nhuận khác	**0.48**	**-0.52**	**191%**	**-1.17**	**-1.11**	**-5.3%**
LN trước thuế	19.1	29.0	-34.2%	27.2	30.2	-10.0%
Lợi nhuận sau thuế	**15.8**	**24.1**	**-34.6%**	**21.1**	**22.2**	**-5.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.9**	**22.6**	**-34.3%**	**17.7**	**20.1**	**-11.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.66	15.7	2.41	-2.32	-6.90	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.9	-5.63	20.4	-11.8	-5.97	-4.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.9	-2.76	-25.5	19.3	6.38	7.17
Tiền đầu kỳ	23.9	25.3	32.5	30.0	35.1	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**1.32**	**7.34**	**-2.69**	**5.20**	**-6.49**	**20.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.15	0.15	-0.10	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	25.3	32.5	30.0	35.1	28.5	48.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**496**	**450**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	238	265	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	48.7	32.5	49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	159	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	61.8	70.1	-11.8%
Hàng tồn kho	7.19	2.01	258%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	1.12	1.7%
Tài sản dài hạn	**258**	**185**	**39.3%**
Phải thu dài hạn	0.34	5.30	-93.5%
Tài sản cố định	23.3	8.39	178%
Bất động sản đầu tư	160	43.9	264%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	128	-42.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.96**	**0.22**	**342%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	104	5.0%
Nợ ngắn hạn	**106**	**101**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.1	46.3	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.9	25.1	19.2%
Nợ dài hạn	3.32	2.94	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)